UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 999/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 23 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông Vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số: 1200/TTr - SGTVT ngày 18 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông Vận tải tỉnh Quảng Ninh *(Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo).*

Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải căn cứ danh mục, nội dung thủ tục hành chính đã được công bố, cung cấp nội dung thủ tục hành chính cho Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh xây dựng để phê duyệt quy trình giải quyết thủ tục hành chính chi tiết đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 để tin học hóa việc giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định số 1838/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh về công bố danh mục và nội dung thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế, thủ tục hành chính hủy bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ninh; Quyết định 464/QĐ-UBND ngày 13/02/2018 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính sửa đổi,

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

bổ sung, thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông Vận tải.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Cục KSTTHC, Văn phòng CP; } báo
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; } cáo
- CT, PCT UBND tỉnh;
- V0, V3, GT1, KSTT1-4;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Bưu điện tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTT2.

2b

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thắng

LawSoft * Tel: +84-8-3930 3279 * www.ThuVienPhapLuat.vn

Phụ lục

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 999/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (129)						
Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích	
						Tiếp nhận hồ sơ	Trả kết quả
I	**Lĩnh vực Đường bộ (66)**						
1	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đ/lần.	- Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 của Bộ Giao thông Vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1235/QĐ-BGTVT ngày 28 /4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
2	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đ/lần.	- Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 của Bộ Giao thông Vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

					15/4/2017; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1235/QĐ-BGTVT ngày 28 /4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải		
3	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố 4Hạ Long)	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đ/lần.	- Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 của Bộ Giao thông Vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1235/QĐ-BGTVT ngày 28 /4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
4	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đ/lần.	- Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1235/QĐ-BGTVT ngày 28 /4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
5	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe	Không quá 03 ngày làm	Trung tâm Phục vụ Hành chính	Lệ phí: 135.000	- Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

	của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	đ/lần.	cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1235/QĐ-BGTVT ngày 28 /4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải		
6	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đ/lần.	- Thông tư 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 Quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
7	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đ/lần.	- Thông tư 29/2015/TT-BGTVT ngày 06/7/2015 Quy định về cấp, sử dụng giấy phép lái xe quốc tế. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
8	Cấp mới Giấy phép lái xe	Không quá 08 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh và các Cơ sở đào tạo lái xe trong tỉnh Quảng Ninh	- Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đ/lần. - Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch	- Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

				lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4): sát hạch lý thuyết: 40.000đ/lần; sát hạch thực hành: 50.000đ/lần. + Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): sát hạch lý thuyết: 90.000đ/lần; sát hạch trong hình: 300.000 đ/lần; sát hạch trên đường giao thông công cộng: 60.000 đ/lần.	- Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1235/QĐ-BGTVT ngày 28 /4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải		
9	Cấp lại Giấy phép lái xe	Chậm nhất không quá 8 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	- Lệ phí cấp GPLX: 135.000 đ/lần. - Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch lái xe mô tô	- Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Tài chính Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

				(hạng xe A1, A2, A3, A4): sát hạch lý thuyết: 40.000đ/lần; sát hạch thực hành: 50.000đ/lần. + Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): sát hạch lý thuyết: 90.000đ/lần; sát hạch trong hình: 300.000 đ/lần; sát hạch trên đường giao thông công cộng: 60.000 đ/lần.	Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1235/QĐ-BGTVT ngày 28 /4/2017 của Bộ Giao thông Vận tải		
10	Cấp Giấy phép xe tập lái	Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; - Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

					cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Quyết định số 2272/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2018 của Bộ Giao thông Vận tải		
11	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Quyết định số 2272/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
12	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Quyết định số 2272/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2018	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

					của Bộ Giao thông Vận tải		
13	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	Không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp lại theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; - Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
14	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	Không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp lại theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; - Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
15	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	02 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Quyết định số 2272/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
16	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	02 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		quả kiểm tra.	(Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)		Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải		
17	Cấp Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	04 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe - Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Quyết định số 2272/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
18	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm Sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	- Trường hợp Trung tâm Sát hạch lái xe có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe cơ giới sử	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 65/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; - Nghị định 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		dụng để sát hạch lái xe: Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, Tổng cục Đường bộ Việt Nam phối hợp Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 1, loại 2 đủ điều kiện hoạt động; Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động. Trường hợp không cấp lại, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;			- Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 Quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ; - Thông tư 38/2019/TT-BGTVT ngày 8/10/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017; - Quyết định số 2272/QĐ-BGTVT ngày 24/10/2018 của Bộ Giao thông Vận tải		

LawSoft * Tel: +8

		- Trường hợp bị hỏng, mất, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy chứng nhận: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận cho trung tâm sát hạch.					
19	Chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
20	Chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
21	Đăng ký khai thác tuyến	- 05 ngày làm việc - Từ ngày 01/7/2021 trở	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Quyết định số 355/QĐ-BGTVT ngày 10/3/2020	Có	Không

LawSoft * Tel: +8

		đi: 03 ngày làm việc	Hà, Thành phố Hạ Long)		của Bộ Giao thông Vận tải		
22	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
23	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam- Lào - Campuchia	- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy phép thông báo trực tiếp ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc thông báo bằng văn bản chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính) những nội dung chưa đầy đủ hoặc	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ; - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Không

LawSoft * Tel: +8

		cần sửa đổi; - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định, cơ quan cấp Giấy phép ra văn bản chấp thuận.					
24	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Quyết định số 355/QĐ-BGTVT ngày 10/3/2020 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
25	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh thu hồi, bị tước quyền sử dụng	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Quyết định số 355/QĐ-BGTVT ngày 10/3/2020 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
26	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Quyết định số 355/QĐ-BGTVT ngày 10/3/2020 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
27	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách:	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Quyết định số 355/QĐ-BGTVT ngày 10/3/2020	Có	Có

LawSoft * Tel: +84

	bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng: công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ móoc hoặc sơ mi rơ móoc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)		Hà, Thành phố Hạ Long)		của Bộ Giao thông Vận tải		
28	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng: công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ móoc hoặc sơ mi rơ móoc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô. - Quyết định số 355/QĐ-BGTVT ngày 10/3/2020 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
29	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu	01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh		- Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

	hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào		(Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)		thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải		
30	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (thời gian kiểm tra xe máy chuyên dùng không quá 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn;03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra)	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
31	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
32	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (thời gian kiểm tra xe máy chuyên dùng không quá 05 ngày	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/ phương tiện	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019	Có	Có

LawSoft * Tel: +84

		kể từ ngày viết giấy hẹn; 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra)			của Bộ Giao thông Vận tải		
33	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (thời gian kiểm tra xe máy chuyên dùng không quá 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn; 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra)	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/ phương tiện	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
34	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (thời gian kiểm tra xe máy chuyên dùng không quá 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn; 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra)	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/ phương tiện	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

35	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ, Sở GTVT đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở GTVT trong thời hạn 15 ngày. Hết thời gian đăng tải, trong thời hạn không quá 3 ngày làm việc Sở Giao thông vận tải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng cho chủ sở hữu).	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	- Lệ phí cấp lại giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/ phương tiện - Lệ phí cấp lại giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/ phương tiện	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
36	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biển số tạm thời: 70.000 đồng/lần/phương tiện	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

					- Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải		
37	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	- Trường hợp thay đổi các thông tin liên quan đến chủ sở hữu (không thay đổi chủ sở hữu); Giấy chứng nhận đăng ký bị hỏng: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định, cấp đổi biển số bị hỏng:15 ngày làm việc; - Trường hợp XMCD cải tạo: 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định. (thời gian kiểm tra xe máy chuyên dùng không quá 05 ngày kể từ ngày viết giấy hẹn; 03 ngày làm việc kể từ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	- Lệ phí đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/ phương tiện - Lệ phí đóng lại số khung, số máy: 50.000 đồng/lần/ phương tiện - Lệ phí đổi giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/ phương tiện	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính về Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng; - Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

		ngày kết thúc kiểm tra)					
38	Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/06/2019 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng. - Quyết định số 1291/QĐ-BGTVT ngày 10/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
39	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	03 Ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách; - Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015 - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
40	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	03 Ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ Giao thông vận tải Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bến xe khách; - Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015 - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
41	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	Thông tư 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm dừng nghỉ đường bộ; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
42	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố	Không	- Thông tư 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trạm dừng nghỉ đường bộ; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

			Hạ Long)				
43	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	Chậm nhất trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công bố đúng theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra, lập biên bản kiểm tra và ra quyết định công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
44	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Không
45	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015	Có	Không

LawSoft * Tel: +8

					của Bộ Giao thông Vận tải		
46	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không.	- Thông tư 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Không
47	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 Bộ Giao thông vận tải về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Không
48	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam – Campuchia	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Không
49	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31/7/2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Không
50	Cấp Giấy phép vận tải loại B, C, F, G	Cấp ngay sau khi đã kiểm	Nhà kiểm soát liên ngành cầu	Không	- Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	từ lần thứ hai trở đi trong năm	tra đăng ký xe và đối chiếu	Bắc Luân II		thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.		
51	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	Cấp ngay sau khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Nhà kiểm soát liên ngành cầu Bắc Luân II	Không	- Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Không	Không
52	Cấp Giấy phép vận tải loại A, E; loại B, C, F, G lần đầu trong năm	Cấp trong ngày sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nhà kiểm soát liên ngành cầu Bắc Luân II	Không	- Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Không	Không
53	Cấp Giấy phép vận tải cho xe công vụ	Cấp trong ngày sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Nhà kiểm soát liên ngành cầu Bắc Luân II	Không	- Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Không	Không
54	Cấp lại Giấy phép vận tải loại A, B, C, D, E, F, G	Cấp trong ngày sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với giấy phép loại A; Cấp ngay sau	Nhà kiểm soát liên ngành cầu Bắc Luân II	Không	- Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/06/2012 của Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện Hiệp định, Nghị định thư về vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		khi kiểm tra đăng ký xe đối với giấy phép loại B, C, F, G			của Bộ Giao thông Vận tải		
55	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác (bao gồm cả đường tỉnh)	Trong 7 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 3133/QĐ-BGTVT ngày 10/11/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
56	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác (bao gồm cả đường tỉnh)	Trong 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 3133/QĐ-BGTVT ngày 10/11/2017	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

					của Bộ Giao thông Vận tải		
57	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý	Trong 7 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
58	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	Trong 7 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 3133/QĐ-BGTVT ngày 10/11/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
59	Chấp thuận xây dựng cùng thời	Trong 10 ngày làm	Trung tâm Phục vụ Hành chính	Không	- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)		cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 3133/QĐ-BGTVT ngày 10/11/2017 của Bộ Giao thông Vận tải		
60	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ (bao gồm cả đường tỉnh)	Trong 7 ngày làm việc,kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
61	Cấp phép thi công xây dựng công trình đường bộ đang khai thác	Trong 7 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

					- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải		
62	Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ (đường cấp IV trở xuống), tỉnh lộ	Trong 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
63	Gia hạn chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức thi công nút giao đấu nối vào quốc lộ (bao gồm cả tỉnh lộ)	Trong 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
64	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ; - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
65	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trên đường	03 ngày làm việc, kể từ ngày có báo	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Không	- Thông tư 90/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 Hướng dẫn một số nội dung về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc;	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	cao tốc	cáo thẩm định đủ điều kiện phê duyệt	(Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)		- Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải		
66	Công bố đưa công trình đường cao tốc do địa phương quản lý vào khai thác	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 90/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 Hướng dẫn một số nội dung về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
II	**Lĩnh vực Đường thủy, Hàng hải (44)**						
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa.	Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 78/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; - Nghị định 128/2018/NĐ-CP ngày 24/09/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa. - Quyết định số 2084/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	- Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở đào tạo, Sở Giao thông	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 78/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; - Nghị định 128/2018/NĐ-CP ngày 24/09/2018 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực đường thủy nội địa. - Quyết định số 2084/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		vận tải cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo. - Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo: trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo.					
3	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các Cơ sở đào tạo nghề	*Theo nội dung dưới TTHC*	- Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ GTVT quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCN khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa. - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt. - Quyết định số 2250/QĐ-BGTVT ngày 04/12/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
	Phí thủ tục: Dự học, thi, kiểm tra để được cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn: ***- Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng:***						

LawSoft * Tel: +8

	+ Hạng nhất: lý thuyết tổng hợp: 50.000đ/lần sát hạch; lý thuyết chuyên môn: 50.000đ/lần sát hạch; thực hành: 120.000đ/lần sát hạch. + Hạng nhì: lý thuyết tổng hợp: 50.000đ/lần sát hạch; lý thuyết chuyên môn: 50.000đ/lần sát hạch; thực hành: 100.000đ/lần sát hạch. + Hạng ba: lý thuyết tổng hợp: 50.000đ/lần sát hạch; lý thuyết chuyên môn: 50.000đ/lần sát hạch; thực hành: 90.000đ/lần sát hạch. + Hạng tư: lý thuyết tổng hợp: 70.000đ/lần sát hạch; thực hành: 80.000đ/lần sát hạch. ***- Phí sát hạch cấp chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng ba:*** lý thuyết tổng hợp: 40.000đ/lần sát hạch; lý thuyết chuyên môn: 40.000đ/lần sát hạch; thực hành: 60.000đ/lần sát hạch. ***- Phí sát hạch lại cấp chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng:*** Sát hạch lại nội dung nào thì nộp phí mức sát hạch nội dung đó						
4	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và các Cơ sở đào tạo nghề	- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn: 50.000đ/ giấy. - Chứng chỉ chuyên môn: 20.000đ/ giấy.	- Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ GTVT quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi GCN khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa. - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt. - Quyết định số 2250/QĐ-BGTVT ngày 04/12/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
5	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa. - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
6	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa. - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

					- Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải		
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa. - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
8	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa. - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
9	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa. - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
10	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa. - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

					của Bộ Giao thông Vận tải		
11	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa. - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa. - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
13	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Có
14	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 48/2019/NĐ-CP ngày 05/06/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Có	Không
15	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh	Không	- Nghị định 48/2019/NĐ-CP ngày 05/06/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước;	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	nước lần đầu	từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện.	(Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)		- Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải		
16	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 48/2019/NĐ-CP ngày 05/06/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
17	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phương tiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 48/2019/NĐ-CP ngày 05/06/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		cho chủ phương tiện.					
18	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện cho chủ phương tiện.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 48/2019/NĐ-CP ngày 05/06/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
19	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Phí: 100.000đ/ lần	- Thông tư 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
20	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
21	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

22	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Chậm nhất 04 (bốn) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
23	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với các công trình thi công liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương (trừ thi công nạo vét)	Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
24	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp thi công công trình trên đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thuỷ nội địa địa phương	Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
25	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa	Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối đường thuỷ nội địa địa phương						
26	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trong trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	Chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của tổ chức, cá nhân	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
27	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế	Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 17/2013/TT-BGTVT ngày 05/8/2013 của Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý và bảo trì công trình đường thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
28	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Sở GTVT thẩm định trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định để trình Bộ GTVT công	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Phí: 100.000 đồng/lần	- Thông tư 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		bố. - Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài trên tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định.					
29	Công bố lại cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Sở GTVT thẩm định trong thời hạn 04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định để trình Bộ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		GTVT công bố lại. - Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoàitrên tuyến đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương:Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.					
30	Thông báo lần đầu, định kỳ luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
31	Thông báo thường xuyên, đột xuất luồng đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa	Chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 19/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về khảo sát luồng phục vụ quản lý và thông báo luồng đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	phương						
32	Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa	Không quá 11 (mười một) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ về Quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa; - Quyết định số 2734/QĐ-BGTVT ngày 20/12/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
33	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 48/2019/NĐ-CP ngày 05/06/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
34	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	Chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công bố đóng vùng hoạt động.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 48/2019/NĐ-CP ngày 05/06/2019 của Chính phủ Quy định về quản lý hoạt động của phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước; - Quyết định số 1363/QĐ-BGTVT ngày 22/7/2019 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

35	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa; - Thông tư số 61/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa - Quyết định số 1915/QĐ-BGTVT ngày 21/6/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
36	Phê duyệt Phương án trục vớt tài sản chìm đắm	- Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài sản chìm đắm không gây nguy hiểm. - Không quá 24 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài sản chìm đắm gây nguy hiểm. - Không quá 48 giờ, kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ theo quy định với tài sản chìm đắm gây nguy hiểm không xác định được chủ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)		- Bộ luật Hàng Hải Việt Nam - Nghị định số 05/2017/NĐ-CP ngày 16/01/2017 của Chính phủ quy định về xử lý tài sản chìm đắm trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển và vùng biển Việt Nam; - Quyết định số 1473/QĐ-BGTVT ngày 23/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		sở hữu, tài sản chìm dắm thuộc sở hữu nhà nước và tài sản chìm đắm do Cảng vụ tổ chức trục vớt.					
37	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
38	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	Chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
39	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	Chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý đường thủy nội địa; - Quyết định số 3835/QĐ-BGTVT ngày 29/11/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
40	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa có tiếp nhận phương tiện	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng	Không	- Thông tư 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		thủy nước ngoài: + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải thẩm định hồ sơ, trình Bộ Giao thông vận tải kết quả thẩm định, kèm theo 01 bộ hồ sơ do chủ đầu tư nộp. + Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng Bộ Giao thông vận tải có văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy. - Đối với cảng thủy nội địa	Hà, Thành phố Hạ Long)		của Bộ Giao thông Vận tải		

LawSoft * Tel: +8

		không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.					
41	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	Trong thời gian 15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ về Quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa; - Quyết định số 2734/QĐ-BGTVT ngày 20/12/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
42	Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa	Trong thời hạn 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định.	Cảng vụ đường thủy nội địa Quảng Ninh	*Theo nội dung dưới TTHC*	- Thông tư 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa - Thông tư 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa; - Quyết định số 1915/QĐ-BGTVT ngày 21/6/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
	Phí/Lệ phí Thủ tục tục đối với phương tiện thủy nội địa vào cảng, bến thủy nội địa: *** Phí:** Phí trọng tải: - Lượt vào (kể cả có tải, không tải): 165 đồng/tấn trọng tải toàn phần; - Lượt rời (kể cả có tải, không tải): 165 đồng/tấn trọng tải toàn phần; *** Lệ phí:** Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa: - Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn: 5.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 13 ghế đến 50 ghế: 10.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 51 ghế đến 100 ghế: 20.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chở khách từ 101 ghế trở lên: 30.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn: 40.000 đồng/chuyến;						

LawSoft * Tel: +8

	- Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn: 50.000 đồng/chuyến. * Trừ các trường hợp miễn phí, lệ phí theo quy định.						
43	Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa	Trong thời hạn 30 phút, kể từ khi nhận đủ giấy tờ theo quy định.	Cảng vụ đường thủy nội địa Quảng Ninh	*Theo nội dung dưới TTHC*	- Thông tư 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa - Thông tư 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
	Phí/Lệ phí Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa rời cảng, bến thủy nội địa: * **Phí:** Phí trọng tải: - Lượt vào (kể cả có tải, không tải): 165 đồng/tấn trọng tải toàn phần; - Lượt rời (kể cả có tải, không tải): 165 đồng/tấn trọng tải toàn phần; * **Lệ phí:** Lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa: - Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn: 5.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 13 ghế đến 50 ghế: 10.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 51 ghế đến 100 ghế: 20.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chở khách từ 101 ghế trở lên: 30.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn: 40.000 đồng/chuyến; - Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn: 50.000 đồng/chuyến. * Trừ các trường hợp miễn phí, lệ phí						
44	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Không quá 02 (hai) giờ làm việc đối với Cảng vụ đường thủy nội địa và 03 (ba) giờ làm việc đối với các cơ quan có thẩm quyền khác,	Cảng vụ đường thủy nội địa Quảng Ninh	- Tàu biển, thủy phi cơ: 100.000 đồng/lần; - Phương tiện thủy nội địa, phương tiện thủy nước ngoài: Phương tiện không có	- Thông tư 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định thủ tục xác nhận trình báo đường thủy nội địa. - Thông tư 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa; - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +84

		kể từ khi đã nhận đủ các giấy tờ hợp lệ.		động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn; Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người: 50.000 đồng/lần. * Trừ các trường hợp miễn theo quy định			
III	**Lĩnh vực Đăng kiểm (6)**						
1	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	Trong ngày làm việc	Các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Công ty Cổ phần Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ Quảng Ninh	*Theo nội dung dưới TTHC*	- Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Quyết định số 344/QĐ-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

Phí/Lệ phí Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

- Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000đ/giấy Giấy chứng nhận kiểm định;Riêng đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương) 100.000đ/giấy Giấy chứng nhận kiểm định.

- BIỂU GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI, THIẾT BỊ VÀ XE MÁY CHUYÊN DÙNG ĐANG LƯU HÀNH; ĐÁNH GIÁ, HIỆU CHUẨN THIẾT BỊ KIỂM TRA XE CƠ GIỚI

I. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đang lưu hành

1. Biểu 1:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Loại xe cơ giới	Mức giá
1	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng	560
2	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo	350
3	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn	320
4	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn	280
5	Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	180
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	180
7	Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	350
8	Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	320
9	Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	280
10	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương	240
11	Xe ba bánh và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	100

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 1.

LawSoft * Tel: +8

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% giá quy định tại Biểu 1.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% giá quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 1.

II. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, xe máy chuyên dùng đang lưu hành

1. Biểu 2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

TT	Loại thiết bị kiểm định	Mức giá	
		Lần đầu	Định kỳ
I	**Máy làm đất và vật liệu**		
1	Máy ủi công suất đến 100 mã lực	340	270
2	Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực	420	340
3	Máy ủi công suất trên 200 mã lực	500	400
4	Máy san công suất đến 130 mã lực	450	365
5	Máy san công suất trên 130 mã lực	530	420
6	Máy cạp thể tích thùng chứa đến $24m^3$	500	410
7	Máy cạp thể tích thùng chứa trên $24m^3$	600	480
8	Máy đào rãnh; máy đào, cào vận chuyển vật liệu; máy phá dỡ; máy búa phá dỡ; máy xếp dỡ, máy kẹp; Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu đến $1m^3$ (*)	560	450
9	Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu trên $1m^3$ (*)	670	530
II	**Xe, máy thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
1	Máy khoan	500	410
2	Máy khoan cọc nhồi	560	450
3	Máy đóng cọc; máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ	560	450
4	Máy rải đá sỏi	390	310

LawSoft * Tel: +8

5	Hệ thống ép cọc thuỷ lực	280	230
6	Máy ép cọc bấc thấm	530	420
7	Xe lu bánh thép đến 5 tấn	340	270
8	Xe lu bánh thép trên 5 tấn	390	310
9	Xe lu bánh lốp	390	310
10	Xe lu chân cừu; lu bánh hỗn hợp; lu rung; xe tạo xung chấn	340	270
11	Máy rải bê tông các loại công suất đến 90 mã lực (67kW)	450	360
12	Máy rải bê tông các loại công suất trên 90 mã lực (67kW)	530	420
13	Máy cào bóc mặt đường; Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường ; máy gia cố bề mặt đường	390	310
III	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
1	Máy bơm bê tông; xe bơm bê tông, phun bê tông	340	270
2	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền đến 25m^3/h; máy cắt đá	420	340
3	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền trên 25m^3/h	560	450
IV	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu giải trí**		
	Xe địa hình, xe chở hàng, xe phục vụ giải khát trong sân golf, xe lu cỏ trong sân golf, xe phun, tưới dùng trong sân golf, xe phun, tưới chất lỏng, xe san cát trong sân golf, khu giải trí.	280	180
V	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
1	Xe quét, chà sàn; xe chở hàng trong nhà xưởng	280	180
2	Xe sơn kẻ đường, xe quét đường, nhà xưởng; xe chuyên dùng trộn rác, khai thác gỗ, chở vật liệu các loại	560	450
3	Xe tự đổ bánh lốp, bánh xích	560	450
4	Xe kéo, máy kéo nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao thông	390	310
VI	**Các loại thiết bị nâng: cần trục, xe nâng, cần cẩu có sức nâng (**)**		
1	Dưới 1 tấn	700	700
2	Từ 1 tấn đến 3 tấn	840	840

LawSoft * Tel: +8

3	Trên 3 tấn đến 5 tấn	1.120	1.120
4	Trên 5 tấn đến 7,5 tấn	1.400	1.400
5	Trên 7,5 tấn đến 10 tấn	2.100	2.100
6	Trên 10 tấn đến 15 tấn	2.380	2.380
7	Trên 15 tấn đến 20 tấn	2.800	2.800
8	Trên 20 tấn đến 30 tấn	3.500	3.500
9	Trên 30 tấn đến 50 tấn	3.780	3.780
10	Trên 50 tấn đến 75 tấn	4.200	4.200
11	Trên 75 tấn đến 100 tấn	4.900	4.900
12	Trên 100 tấn	5.600	5.600
VII	**Các loại xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG (***)**		
1	Đến 0,3 m^3	530	130
2	Trên 0,3 m^3 đến 1,0 m^3	540	160
3	Trên 1,0 m^3 đến 2,5 m^3	570	210
4	Trên 2,5 m^3 đến 5,0 m^3	590	260
5	Trên 5,0 m^3 đến 10 m^3	620	320
6	Trên 10m^3	700	410

(*) Thể tích gầu được tính là thể tích của gầu lớn nhất;

(**) Đối với các loại thiết bị nâng, nếu chỉ kiểm định phần di chuyển thì giá thu bằng 40% mức giá quy định tại Biểu 2; nếu chỉ kiểm định phần nâng thì giá thu bằng 60% mức giá quy định tại Biểu 2;

(***) Đối với các loại bình xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG có chu kỳ kiểm tra từ 1 năm trở lên, giá được tính là mức giá định kỳ hàng năm nhân với số năm trong chu kỳ kiểm tra.

Ghi chú: *Đối với loại thiết bị, xe máy chuyên dùng có nhiều tính năng thì giá chỉ tính đối với tính năng có mức giá cao nhất.*

2. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính

LawSoft * Tel: +8

như kiểm định lần đầu.

3. Trường hợp có thiết bị, xe máy chuyên dùng khác chưa được quy định trong biểu giá này thì căn cứ vào quy định của Nhà nước để các bên liên quan thống nhất mức giá kiểm định cụ thể theo nguyên tắc đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thoả thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 2.

III. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cải tạo

1. Biểu 3a:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

TT	Nội dung thẩm định thiết kế	Mức giá
1	Thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	300
2	Soát xét hồ sơ cho phép thi công cải tạo lần tiếp theo đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	150

2. Biểu 3b:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Nội dung nghiệm thu cải tạo	Mức giá
1	Thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	910
2	Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	560

IV. Mức giá dịch vụ đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới

1. Biểu 4

Đơn vị tính:1.000 đồng/thiết bị

TT	Nội dung công việc	Mức giá
1	Đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới	450

2. Trường hợp thiết bị khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn của nhà chế tạo, phải sửa chữa, hiệu chỉnh và đánh giá, hiệu chuẩn lại hoặc thiết bị kiểm tra hư hỏng đột xuất phải sửa chữa và đánh giá, hiệu chuẩn trước thời hạn, giá đánh giá, hiệu chuẩn lại được tính như giá định quy định tại Biểu 4./.

2	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người	Trong phạm vi 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu.	Các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Công ty Cổ phần Đăng kiểm xe cơ giới	-Giá dịch vụ kiểm định: 180.000 đồng/1 lượt kiểm định. - Lệ phí cấp	- Thông tư 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về điều kiện đối với xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông trong phạm vi hạn chế - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	bốn bánh có gắn động cơ		đường bộ Quảng Ninh	giấy chứng nhận: 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận	của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải		
3	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Trong phạm vi 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu.	Các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Công ty Cổ phần Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ Quảng Ninh	-Giá dịch vụ kiểm định: 180.000 đồng/1 lượt kiểm định. - Lệ phí cấp giấy chứng nhận:50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận	- Thông tư 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/05/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về điều kiện đối với xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và người điều khiển tham gia giao thông đường bộ - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
4	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	- 01 ngày làm việc, đối với trường hợp miễn thủ tục thiết kế cải tạo. - 02 ngày đối với các trường	Các Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới trực thuộc Công ty Cổ phần Đăng kiểm xe cơ giới đường bộ Quảng Ninh	- Giá nghiệm thu cải tạo: + Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy	- Thông tư 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới;	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		hợp còn lại.		chuyên dùng: 560.000đ/xe + Thay đổi công dụng của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: 910.000đ/xe - Lệ phí cấp giấy chứng nhận: 50.000đ/giấy Giấy chứng nhận kiểm định;Riêng đối với xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000đ/giấy Giấy chứng nhận kiểm định.	- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.		
5	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	- Phí thẩm định thiết kế: 300.000 đồng/mẫu. - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới	- Thông tư 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ - Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

				cải tạo: 50.000 đồng/ 01 Giấy chứng nhận (riêng đối với xe ô tô con dưới 10 chỗ: 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận) *không bao gồm xe cứu thương.*	của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Quyết định số 2074/QĐ-BGTVT ngày 24/9/2018 của Bộ Giao thông Vận tả		
6	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa	01 ngày làm việc đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70 km sau khi kiểm tra tại hiện trường đạt yêu cầu hoặc 02 ngày làm việc đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70 km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biển, đảo sau khi kiểm tra tại	Trạm Đăng kiểm phương tiện thủy nội địa (Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà liên cơ quan số 3, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh)	*Theo nội dung dưới TTHC*	- Luật Giao thông đường thủy nội địa - Thông tư 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/09/2015 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 237/2016/TT-BTC ngày 1/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội - Thông tư 15/2013/TT-BGTVT ngày 26/07/2013 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa - Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; - Quyết định số 344/QĐ-BGTVT ngày 01/02/2016 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

		hiện trường đạt yêu cầu.					

Phí/Lệ phí thủ tục Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa:

- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho phương tiện thủy nội địa: 50000 đồng/giấy.

- BIỂU GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ CHẤT LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA:

I. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện khai thác

Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện trong khai thác bao gồm: Giá dịch vụ kiểm định hàng năm; giá dịch vụ kiểm định định kỳ; giá kiểm định trung gian; giá dịch vụ kiểm định lần đầu; giá dịch vụ kiểm định bất thường; giá dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ; giá dịch vụ kiểm định thiết bị nâng hàng, giá kiểm định bình chịu áp lực.

Trong trường hợp đợt kiểm định có các loại hình kiểm định như trên trùng nhau thì giá kiểm định được thu bao gồm tổng các khoản giá dịch vụ theo từng loại hình kiểm định riêng biệt nếu không có quy định nào khác theo Thông tư này.

1. Giá dịch vụ kiểm định hàng năm

Giá kiểm định hàng năm phương tiện thuỷ nội địa đang khai thác tính theo công thức:

$$\text{Mức giá} = [L \times (B + D) + P] \times a \times \beta \times A$$

Trong đó:

L - Chiều dài thiết kế phương tiện tính bằng mét;

B - Chiều rộng thiết kế phương tiện tính bằng mét;

D - Chiều cao mạn thiết kế phương tiện tính bằng mét;

P - Tổng công suất định mức máy chính, máy phụ tính bằng sức ngựa;

α - Hệ số loại phương tiện quy định tại Biểu số 1;

β - Hệ số tuổi phương tiện quy định tại Biểu số 2;

A - Giá trị một đơn vị tính giá quy định bằng 2.800 đồng.

Biểu số 1:

Số TT	Loại phương tiện	Hệ số α
1	Tàu chở hàng khô	1,00
2	Tàu kéo, tàu đẩy, tàu dầu (trừ tàu chở dầu loại I), tàu công trình, tàu công tác, tàu công-ten-nơ, tàu chở nước, tàu chở người.	1,20
3	Tàu nghiên cứu, thăm dò, tàu chở hàng đông lạnh, tàu chở dầu loại I, tàu khách, phà chở khách, tàu thể thao, giải trí, tàu cao tốc, ụ nổi, nhà nổi, bến nổi.	1,50

LawSoft * Tel: +8

4	Tàu chở khí hoá lỏng, tàu chở xô hoá chất nguy hiểm, tàu cao tốc chở khách, khách sạn nổi, nhà hàng nổi, tàu lưu trú du lịch ngủ đêm.	1,80

Biểu số 2:

Số TT	Tuổi phương tiện	Hệ số β
1	Đến 5 năm	1,00
2	Trên 5 đến 10 năm	1,25
3	Trên 10 đến 15 năm	1,50
4	Trên 15 đến 20 năm	1,75
5	Trên 20 năm	2,00

2. Giá dịch vụ kiểm định định kỳ

Giá kiểm định định kỳ phương tiện được tính theo mức giá kiểm định hàng năm (quy định tại điểm 1 Mục này) và nhân với hệ số 1,5.

3. Giá dịch vụ kiểm định lần đầu

3.1. Đối với phương tiện đóng mới theo thiết kế được thẩm định và được Cơ quan đăng kiểm giám sát thi công, giá kiểm định được tính như sau:

a) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại cùng một Cơ quan đăng kiểm thì chỉ thu giá kiểm định đóng mới (quy định tại Mục II Biểu giá dịch vụ).

b) Trường hợp việc giám sát thi công và cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu tại hai Cơ quan đăng kiểm khác nhau thì Cơ quan đăng kiểm thực hiện giám sát thi công thu giá kiểm định đóng mới, còn Cơ quan đăng kiểm cấp hồ sơ đăng kiểm lần đầu thu giá bằng mức giá kiểm định hàng năm của phương tiện đó.

3.2. Đối với phương tiện đã đóng chưa có giám sát kỹ thuật của Cơ quan đăng kiểm khi vào kiểm định lần đầu, giá kiểm định được tính như sau:

a) Nếu đã có thiết kế được thẩm định thì giá kiểm định được tính bằng giá kiểm định đóng mới của phương tiện đó.

b) Nếu chưa có thiết kế được thẩm định hoặc không đúng với thiết kế được thẩm định thì giá kiểm định bao gồm giá thẩm định thiết kế đóng mới (quy định tại điểm 1 Mục III Biểu mức giá) và giá kiểm định đóng mới phương tiện đó.

3.3. Đối với phương tiện nhập khẩu, giá kiểm định được tính như sau:

a) Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại Cơ quan đăng kiểm nước ngoài do Cục Đăng kiểm Việt Nam uỷ quyền thì giá kiểm định được tính theo loại hình kiểm định tương ứng (ví dụ: đến kỳ kiểm định hàng năm thì thu giá kiểm định hàng năm) đối với phương tiện đó.

b) Đối với phương tiện đã được kiểm tra và phân cấp tại Cơ quan đăng kiểm nước ngoài nhưng chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam uỷ quyền:

- Nếu phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ (quy định tại điểm 2 Mục III Biểu mức giá) và hai lần mức giá kiểm định định kỳ (quy định tại điểm 2 Mục này) phương tiện đó.

- Nếu không phù hợp với quy định hiện hành của Việt Nam, giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ, giá kiểm định sửa chữa, hoán cải (quy định tại Mục IV Biểu giá dịch vụ) và hai lần mức giá kiểm định định kỳ phương tiện đó.

c) Đối với phương tiện chưa được Cơ quan đăng kiểm nước ngoài nào kiểm tra, phân cấp thì giá kiểm định bao gồm: giá thẩm định thiết kế lập hồ sơ và giá kiểm định đóng mới phương tiện đó.

LawSoft * Tel: +8

3.4. Giá dịch vụ kiểm định phương tiện chuyển cấp từ tàu biển về phương tiện thủy nội địa được tính bao gồm: giá thẩm định thiết kế hoán cải và giá kiểm định theo loại hình kiểm định phù hợp với công việc kiểm định phương tiện đó.

4. Giá dịch vụ kiểm định bất thường

Giá kiểm định bất thường được tính theo mức giá kiểm định hàng năm và nhân với hệ số 0,8.

5. Giá dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ

a) Giá dịch vụ kiểm định khi kiểm tra trên đà, trong ụ mà không kiểm tra hàng năm và giám sát sửa chữa được tính theo mức giá của kiểm tra hàng năm và nhân với hệ số 0,5.

b) Giá dịch vụ kiểm định trên đà, trong ụ trùng với kiểm tra hàng năm được tính theo giá kiểm tra hàng năm và nhân với hệ số 0,25.

6. Giá dịch vụ kiểm định trung gian: Được tính theo mức kiểm định hàng năm.

7. Giá dịch vụ kiểm định thiết bị nâng hàng

a) Mức giá cơ bản được tính theo Biểu số 3 cụ thể như sau:

Biểu số 3:

Số TT	**Sức nâng, T** (tấn)	**Mức giá kiểm tra** (nghìn đồng)		
		Lần đầu	***Định kỳ***	***Hàng năm***
1	Từ 1 đến 3 tấn	420	300	200
2	Trên 3 đến 5 tấn	700	500	300
3	Trên 5 đến 10 tấn	980	700	500
4	Trên 10 đến 20 tấn	1.260	900	700
5	Trên 20 đến 40 tấn	1.540	1.100	900
6	Trên 40 tấn	1.540 +(T-40) x 10	1.100+(T-40)x 10	900 + (T-40) x 10

b) Giá dịch vụ kiểm định theo tuổi của thiết bị tính theo quy định tại Biểu số 3 và nhân với hệ số điều chỉnh (β) của Biểu số 2.

8. Giá dịch vụ kiểm định bình chịu áp lực

8.1. Mức giá cơ bản được tính theo Biểu số 4 cụ thể như sau:

Biểu số 4:

Số TT	**Dung tích bình chịu áp lực** (lít)	**Mức giá kiểm tra** (nghìn đồng)		
		Bên ngoài	**Bên trong**	**Thử áp lực nước**
1	Đến 50	100	150	150
2	Trên 50 đến 100	150	200	200
3	Trên 100	270	360	360

8.2. Giá kiểm định theo tuổi của bình tính theo quy định tại Biểu số 4 và nhân với hệ số điều chỉnh (β) của Biểu số 2.

LawSoft * Tel: +84

II. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật, chất lượng phương tiện đóng mới

1. Giá dịch vụ kiểm định đóng mới phương tiện được tính trên cơ sở giá kiểm định hàng năm đối với phương tiện đó và nhân với hệ số 12. Mức giá tối thiểu không thấp hơn 1.000.000 đồng/1 phương tiện.

2. Giá dịch vụ kiểm định trên chưa bao gồm giá kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

III. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế phương tiện

1. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới được tính bằng 10% mức giá kiểm định đóng mới phương tiện tương ứng. Mức giá thẩm định thiết kế thấp nhất là 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ thiết kế.

2. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế lập hồ sơ được tính bằng mức giá thẩm định thiết kế đóng mới.

3. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế thi công được tính bằng 30% giá thẩm định thiết kế đóng mới.

4. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế hoàn công tính bằng 20% giá thẩm định thiết kế đóng mới.

5. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế đóng mới, thiết kế hoán cải, sửa đổi từ sản phẩm thứ 2 trở đi thuộc lô sản phẩm đóng mới, hoán cải giống nhau trong cùng 1 lần thẩm định, tại cùng nơi thi công được tính bằng 30% giá thẩm định thiết kế đóng mới quy định tại điểm 1 Mục III hoặc 30% giá thẩm định thiết kế hoán cải, sửa chữa quy định tại Biểu số 5 của chiếc thứ 1.

6. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế mẫu định hình được tính bằng giá thẩm định thiết kế đóng mới của phương tiện đó. Mức giá thẩm định thiết kế mẫu định hình thấp nhất là 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ thiết kế.

7. Giá dịch vụ sao và thẩm định mẫu của phương tiện được tính bằng 30% mức giá thẩm định thiết kế của phương tiện đó nhưng không thấp hơn 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ sao và thẩm định.

8. Giá dịch vụ thẩm định thiết kế hoán cải, sửa đổi được tính theo Biểu số 5.

Biểu số 5:

Số TT	Loại hình thiết kế	Mức giá
1	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 2-3 kích thước chính	60% giá thẩm định thiết kế đóng mới
2	Hoán cải, sửa đổi vỏ thay đổi 1 kích thước chính	50% giá thẩm định thiết kế đóng mới
3	Hoán cải thay đổi máy chính	28% giá thẩm định thiết kế đóng mới
4	Tính nghiệm nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng	30% giá thẩm định thiết kế đóng mới
5	Các hoán cải, sửa đổi nhỏ khác	Tính theo thời gian thực hiện thẩm định

IV. Giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện sửa chữa, hoán cải

1. Giá dịch vụ kiểm định phương tiện trong sửa chữa và hoán cải được tính theo Biểu số 6 (nếu có thay đổi về kích thước ban đầu và công suất máy thì mức giá được tính theo các thông số mới đã thay đổi).

Biểu số 6:

Số TT	Loại hình giám sát hoán cải, sửa chữa	Mức giá

LawSoft * Tel: +8

1	Hoán cải, sửa chữa kích thước thân tàu	$[L_1 \times (B_1+D_1) - L \times (B+D)] \times A \times g \times \alpha \times \beta$
2	Hoán cải thay đổi máy chính	18% giá giám sát đóng mới
3	Hoán cải nâng, hạ cấp, chạy vượt vùng, thay đổi công dụng và các hoán cải, sửa chữa nhỏ khác	Tính theo thời gian thực hiện giám sát

Trong đó:

L_1 - Chiều dài thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;

B_1 - Chiều rộng thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;

D_1 - Chiều cao thiết kế thân tàu sau hoán cải tính bằng mét;

L - Chiều dài thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;

B - Chiều rộng thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;

D - Chiều cao thiết kế thân tàu trước hoán cải tính bằng mét;

A - Hệ số tương ứng với 2.800 đồng;

g - Hệ số tỷ lệ giữa giá giám sát đóng mới và giá giám sát hàng năm được chọn là 12;

α, β - Hệ số quy định tại Biểu số 1 và Biểu số 2

Trường hợp tàu hoán cải thay đổi công dụng từ tàu chở hàng khô sang công dụng khác thì hệ số α sẽ được tính theo loại công dụng sau khi hoán cải.

Mức giá tối thiểu mỗi lần thực hiện giám sát hoán cải, sửa chữa là 200.000 đồng /1 phương tiện.

2. Giá kiểm định trên chưa bao gồm giá kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

3. Trường hợp kiểm định giám sát sửa chữa, hoán cải trùng với các đợt kiểm định lần đầu, định kỳ, hàng năm, trên đà, bất thường thì ngoài giá kiểm định sửa chữa, hoán cải được cộng thêm giá kiểm định các loại hình kiểm tra tương ứng.

V. Giá dịch vụ kiểm định chứng nhận thể tích chiếm nước phương tiện

1. Mức giá cơ bản được tính theo Biểu số 7 dưới đây:

Biểu số 7:

Số TT	Trọng tải toàn phần (tấn)	Mức giá (đồng/tấn)	
		Kiểm tra cấp sổ	Xác nhận hàng năm
1	Dưới 200	3.300	1.600
2	Từ 200 đến dưới 350	3.200	1.600
3	Từ 350 đến dưới 500	3.100	1.600
4	Từ 500 đến dưới 700	3.050	1.600
5	Từ 700 đến dưới 1.000	3.000	1.600

LawSoft * Tel: +8

6	Từ 1.000 trở lên	2.900	1.600

2. Trường hợp phương tiện phải khảo sát, đo vẽ lại tuyến hình để làm cơ sở chứng nhận thể tích chiếm nước, giá kiểm định tính theo mức giá quy định tại Biểu số 7 và nhân với hệ số 2,0.

3. Trường hợp cấp lại sổ chứng nhận thể tích chiếm nước nhưng không phải đo và vẽ lại tuyến hình, giá kiểm định tính theo mức giá quy định tại Biểu số 7 nhân với hệ số 0,8.

VI. Giá dịch vụ định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa

1. Quy định chung:

Mức giá kiểm định chất lượng sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa được tính như sau:

$$\text{Giá} = ĐVG_{TC} \times S$$

Trong đó:

$ĐVG_{TC}$ - Số đơn vị giá tiêu chuẩn của sản phẩm công nghiệp;

S - Giá trị một đơn vị tính giá và được lấy bằng 1.700 Việt Nam đồng.

2. Quy định cụ thể:

2.1. Động cơ đốt trong (Máy chính và máy phụ)

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 8.

b) Đối với động cơ có bộ giảm tốc, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8.

c) Đối với động cơ chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản a, b mục này.

d) Đối với động cơ đã được cấp chứng chỉ bởi Cơ quan đăng kiểm nước ngoài hoặc cơ sở chế tạo sản phẩm được Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận thì khi nhập khẩu về Việt Nam số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8.

đ) Đối với động cơ đã được cấp chứng chỉ bởi Cơ quan đăng kiểm nước ngoài hoặc cơ sở chế tạo sản phẩm chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam thừa nhận hoặc động cơ đã qua sử dụng thì khi nhập khẩu về Việt Nam số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tính bằng số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 8.

Biểu số 8: Động cơ đốt trong

Số TT	**Công suất liên tục lớn nhất** (kW)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Dưới 25	720
2	Từ 25 đến dưới 40, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 5 so với mức 25	720 +40
3	Từ 40 đến dưới 50	880
4	Từ 50 đến dưới 80, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 10 so với mức 50	880 + 50

LawSoft * Tel: +8

5	Từ 80 đến dưới 100	1.080
6	Từ 100 đến dưới 400, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 20 so với mức 100	1.080 +120
7	Từ 400 đến dưới 450	3.000
8	Từ 450 đến dưới 700, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 450	3.000 +300
9	Từ 700 đến dưới 800	4.800
10	Từ 800 đến dưới 1.500, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 800	4.800 +400
11	Từ 1.500 đến dưới 1.600	8.000
12	Từ 1.600 đến dưới 3.000, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 1.600	8.000 +360
13	Từ 3.000 trở lên, công suất biến động tăng trong khoảng từ 1 đến 100 so với mức 3.000	13.400 +280

2.2. Máy lái

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 9.

Biểu số 9: Máy lái

Số TT	**Mô men xoắn** (kN.m)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Dưới 100	375
2	Từ 100 đến dưới 200, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 100	375 +125
3	Từ 200 đến dưới 400	750
4	Từ 400 đến dưới 1.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 200 so với mức 400	750 +250
5	Từ 1.000 đến dưới 1.500	1.750
6	Từ 1.500 đến dưới 5.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 500 so với mức 1.500	1.750 +325
7	Từ 5.000 đến dưới 6.000	4.350
8	Từ 6.000 đến dưới 10.000, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so	4.350

LawSoft * Tel: +8

	với mức 6.000	+500
9	Từ 10.000 đến dưới 11.000	6.850
10	Từ 11.000 trở lên, mô men xoắn tăng trong khoảng từ 1 đến 1.000 so với mức 10.000	6.850 +500

2.3. Tời, tời neo, tời cuốn dây

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 10.

b) Đối với tời kéo tự động, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 20% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 10.

Biểu số 10: Tời, tời neo, tời cuốn dây

Số TT	**Tải trọng** (kN)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)	
		Tời dẫn động bằng khí	Tời điện hoặc thuỷ lực
1	Đến 50	375	235
2	Trên 50 đến 100	610	375
3	Trên 100 đến 250	850	610
4	Trên 250 đến 500	1.175	950
5	Trên 500, tải trọng tăng trong khoảng từ 1 đến 250 so với mức 500	1.175 +250	950 +250

2.4. Chân vịt

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 11.

b) Đối với chân vịt làm bằng thép đúc hoặc gang đúc, số đơn vị giá tiêu bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 13.

c) Trọng lượng để tính số đơn vị giá tiêu chuẩn là trọng lượng của chân vịt đã thành phẩm.

Biểu số 11: Chân vịt

Số TT	**Trọng lượng** (tấn)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Đến 0,5	275
2	Trên 0,5 đến dưới 2	450
3	Từ 2 đến dưới 10, trọng lượng tăng 1 so với mức 2	450 +350
4	Từ 10 đến dưới 11	3.600
5	Từ 11 đến dưới 20,	3.600

LawSoft * Tel: +8

	trọng lượng tăng 1 so với mức 11	+250
6	Từ 20 đến dưới 21	6.100
7	Từ 21 đến dưới 50, trọng lượng tăng 1 so với mức 21	6.100 + 200
8	Từ 50 đến dưới 51	12.100
9	Từ 51 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 51	12.100 +140

2.5. Hệ trục và bộ giảm tốc

a) Đối với trục chân vịt và trục trung gian làm bằng thép rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo điểm 11 Mục này (những trục này được tính giá như đối với giá vật liệu).

b) Đối với áo lót trục và ống bao, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 12A.

Biểu số 12A: Bạc trục

Số TT	**Đường kính trong** (mm)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)	
		Bạc trục bằng kim loại	Bạc trục phi kim loại (ví dụ như cao su)
1	Đến 250	205	310
2	Trên 250 đến 500	310	475
3	Trên 500 đến 750	400	625
4	Trên 750 đến 1.000	480	725
5	Trên 1.000 đến 1.250	550	825
6	Trên 1.250 đến 1.500	625	825 + 95 (mức tăng đường kính từ 01 đến 250 so với mức 1.250)
7	Trên 1.500 đến 1.750	675	
8	Trên 1.750 đến 2.000	725	
9	Trên 2.000	725 +60 (mức tăng đường kính từ 01 đến 250 so với mức 2.000)	

d) Đối với chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn tính theo Biểu số 12B.

Biểu số 12B: Chân vịt biến bước và hệ trục có kết cấu đặc biệt

Số TT	**Công suất liên tục lớn nhất của máy chính** (kW)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Đến 300	850

LawSoft * Tel: +8

2	Trên 300 đến 600	1.175
3	Trên 600 đến 1.000	1.650
4	Trên 1.000 đến 1.500	2.150
5	Trên 1.500 đến 2.000	2.625
6	Trên 2.000 đến 3.000	3.450
7	Trên 3.000 đến 4.000	4.200
8	Trên 4.000 đến 5.000	4.900
9	Trên 5.000 đến 6.000	5.500
10	Trên 6.000 đến 7.000	6.150
11	Trên 7.000 đến 8.000	6.700
12	Trên 8.000 đến 9.000	7.200
13	Trên 9.000 đến 10.000	7.750
14	Trên 10.000 đến 12.000	8.750
15	Trên 12.000 đến 14.000	9.700
16	Trên 14.000, công suất tăng trong khoảng từ 01 đến 2.000 so với mức 14.000	9.700 + 850

đ) Đối với bộ giảm tốc độc lập, số đơn vị giá tiêu chuẩn tính như sau:

- Bộ giảm tốc cho động cơ đốt trong: bằng 30% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ đốt trong tại điểm 2 Mục này;
- Đối với bộ giảm tốc được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại điểm 2 Mục này.

e) Đối với khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp), số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính như sau:

- Bằng 7% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ tại điểm 2 Mục này.
- Đối với khớp nối trục (bao gồm cả khớp li hợp) được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 3,5% số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho động cơ tại điểm 2 Mục này.

2.6. Neo

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 13.

b) Số đơn vị giá tiêu chuẩn tính theo Biểu số 13 đã bao gồm số đơn vị giá tiêu chuẩn tính cho vật liệu chế tạo.

c) Trong trường hợp có hai neo trở lên, một chiếc được lấy đại diện để thử, số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định để tính là tổng trọng lượng của những neo đó.

d) Đối với neo thông thường, số đơn vị giá tiêu chuẩn được xác định trên cơ sở là bao gồm trọng lượng của neo và cán neo.

LawSoft * Tel: +8

Biểu số 13: Neo

Số TT	Trọng lượng (tấn)	Số đơn vị giá tiêu chuẩn ($ĐVG_{TC}$)
1	Dưới 2	200
2	Từ 2 đến dưới 15, trọng lượng tăng 1 so với mức 2	200 +200
3	Từ 15 đến dưới 16	3.000
4	Từ 16 đến dưới 20, trọng lượng tăng 1 so với mức 16	3.000 +175
5	Từ 20 đến dưới 21	3.875
6	Từ 21 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 21	3.875 +165

2.7. Xích neo

Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 14 (đã bao gồm số đơn vị giá tiêu chuẩn thử vật liệu).

Biểu số 14. Xích neo

Số TT	**Đường kính của xích neo** (mm)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** *đối với mỗi đoạn 27,5m*
1	Đến 10	50
2	Trên 10 đến 20	75
3	Trên 20 đến 30	100
4	Trên 30 đến 40	125
5	Trên 40 đến 50	162,5
6	Trên 50 đến 60	225
7	Trên 60 đến 70	275
8	Trên 70 đến 80	325
9	Trên 80 đến 90	362,5
10	Trên 90 đến 100	412,5
11	Trên100, đường kính tăng trong khoảng từ 01 đến 10 so với mức 100	412,5 + 45

LawSoft * Tel: +8

2.8. Dây cáp

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 15.

b) Đối với dây cáp có chiều dài lớn hơn 250 mét, số đơn vị giá tiêu chuẩn sẽ được tăng theo tỷ lệ là 20% cho mỗi 100m chiều dài vượt quá.

Biểu số 15: Dây cáp

Số TT	**Loại dây cáp**	**Đường kính dây cáp** (mm)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Dây cáp thép	Đến 20	125
		Trên 20 đến 30	150
		Trên 30 đến 40	200
		Trên 40 đến 50	250
		Từ 51 đến 70	300
		Trên 70	330
2	Dây cáp sợi gai Manila	Đến 40	125
		Trên 40 đến 70	150
		Trên 70	200
3	Dây cáp sợi tổng hợp	Đến 40	150
		Trên 40 đến 70	200
		Trên 70	250

2.9. Vật liệu cán, kéo: Số đơn vị giá tiêu chuẩn theo Biểu số 16.

Biểu số 16: Vật liệu cán, kéo

Số TT	**Loại vật liệu** (tấn)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Thép cán dùng cho vỏ tàu Thép thường, thép có độ bền cao, thép độ bền cao tôi và thép ram	11,75
2	Thép tròn dùng cho xích Thép thanh cán dùng cho nồi hơi Thép làm đinh tán dùng cho đóng tàu Thép làm đinh tán dùng cho nồi hơi	15,75
3	Thép tấm cán dùng cho nồi hơi Thép tấm cán dùng bình chịu áp lực Thép cán dùng trong nhiệt độ thấp	20

LawSoft * Tel: +8

4	Thép không gỉ Thép Niken dùng trong nhiệt độ thấp	26,25
5	Hợp kim nhôm	137,5
6	Ống chịu áp lực (ống thép cacbon)	32,5
7	Ống chịu áp lực (ống thép hợp kim) Ống hợp kim khác (ống thép không gỉ....) Thép ống dùng cho nồi hơi và bộ trao đổi nhiệt Đầu nối ống dùng ở nhiệt độ thấp	50
8	Ống đồng và ống đồng hàn Ống hợp kim đồng và ống đồng hàn	138,75

2.10. Thép đúc và thép rèn

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 17.

b) Đối với thép hợp kim và kim loại mầu đúc hoặc rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 100% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 17.

c) Đối với gang xám đúc, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 60% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại Biểu số 17.

d) Khi thực hiện kiểm tra sản phẩm ở gia công tiện hoặc kiểm tra thành phẩm của thép đúc hoặc thép rèn, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính tăng thêm 10% đối với kiểm tra gia công tiện và tính tăng thêm 20% đối với kiểm tra thành phẩm so với số đơn vị giá tiêu chuẩn nêu tại Biểu 17.

e) Trong trường hợp khi lô vật liệu giống nhau, một mẫu đại diện lấy để thử, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính toán trên cơ sở tổng trọng lượng của lô đó.

Biểu số 17: Thép đúc và thép rèn

Số TT	**Trọng lượng** (tấn)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Dưới 1	85
2	Tại 1	170
3	Trên 1 đến dưới 2, trọng lượng tăng trong khoảng nhỏ hơn hoặc bằng 1 so với mức 1	170 + 65
4	Từ 2 đến dưới 3	300
5	Từ 3 đến dưới 20, trọng lượng tăng 1 so với mức 3	300 + 150
6	Từ 20 đến dưới 21	3.000
9	Từ 21 đến dưới 50 tấn,	3.000

LawSoft * Tel: +8

	trọng lượng tăng 1 so với mức 21	+ 125
10	Từ 50 đến dưới 51	6.750
13	Từ 51 trở lên, trọng lượng tăng 1 so với mức 51	6.750 + 125

2.11. Nồi hơi

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo các Biểu số 18A, Biểu số 18B và Biểu số 18C.

b) Sản lượng hơi nêu tại Biểu số 18A và Biểu số 18B là sản lượng thiết kế liên tục lớn nhất đối với kiểu được phê duyệt.

c) Đối với nồi hơi được chế tạo hàng loạt thì số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại biểu số 18A

Biểu số 18A: Nồi hơi

Số TT	**Sản lượng hơi** (tấn/giờ)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Dưới 1	2.400
2	Từ 1 đến dưới 2	2.800
3	Từ 2 đến dưới 5, sản lượng hơi tăng 1 so với mức 2	2.800 + 850
4	Từ 5 đến dưới 7,5	6.200
5	Từ 7,5 đến dưới 10, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 2,5 so với mức 7,5	6.200 +1.050
6	Từ 10 đến dưới 20	8.300
7	Từ 20 đến dưới 100, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 10 so với mức 20	8.300 + 2.550
8	Từ 100 đến dưới 120	31.250
9	Từ 120 đến dưới 200, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 20 so với mức 120	31.250 +2.700
10	Từ 200 đến dưới 250	44.750
11	Từ 250 trở lên, sản lượng hơi tăng trong khoảng từ 1 đến 50 so với mức 250	44.750 +1.950

c) Đối với nồi hơi có bộ quá nhiệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được nhân với hệ số trong Biểu số 18B.

Biểu số 18B: Hệ số đối với bộ quá nhiệt

LawSoft * Tel: +8

Sản lượng hơi (tấn/giờ)	đến 20	lớn hơn 20
Hệ số	1,2	1,25

d) Đối với nồi hơi có áp suất làm việc được duyệt vượt quá 6 MPa, số đơn vị giá tiêu chuẩn sau khi nhân với hệ số quy định tại Biểu số 18B tiếp tục được nhân với hệ số quy định tại Biểu số 18C.

Biểu số 18C: Hệ số đối với bộ quá nhiệt với nồi hơi vượt 6 MPa

Áp suất làm việc (MPa)	lớn hơn 6 đến 8	9, 10	lớn hơn 10
Hệ số	1,1	1,2	1,3

e) Đối với nồi hơi có cả bộ quá nhiệt và bộ tiết kiệm nhiệt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tăng thêm 10% trên cơ sở tiết c và tiết d nêu trên.

2.12. Bình chịu áp lực

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 19.

b) Đối với bồn khí hoá lỏng, số đơn vị giá tiêu chuẩn tăng thêm 50% so với số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 19.

c) Đối với bình chịu áp lực được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn được bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 19.

Biểu số 19: Bình chịu áp lực

Số TT	**Thể tích** (m^3)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)		
		Nhóm I (PV-1)	Nhóm II (PV-2)	Nhóm III (PV-3)
1	Đến 0,05	235	130	68
2	Trên 0,05 đến 0,1	475	235	135
3	Trên 0,1 đến 0,5	700	375	175
4	Trên 0,5 đến 1,0	950	475	235
5	Trên 1,0 đến 2,5	1.200	600	285
6	Trên 2,5 đến 5	1.425	725	375
7	Trên 5 đến 10	1.675	825	430
8	Trên 10 đến 25	2.125	1.075	525
9	Trên 25 đến 50	2.875	1.450	725
10	Trên 50 đến 75	3.600	1.800	900
11	Trên 75 đến 100	4.250	2.150	1.075
12	Trên 100, thể tích tăng trong khoảng từ	4.250	2.150	1.075

LawSoft * Tel: +8

	01 đến 50 so với mức 100	+ 750	+ 375	+ 185

2.13. Thiết bị nâng

a) Đối với các loại thiết bị nâng thông thường, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 20A.

b) Đối với một số loại thiết bị nâng đặc thù (như: Tời, trục tải, cáp treo vận chuyển người, máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người, sàn nâng người, nâng hàng, thang máy….), số đơn vị giá được tính theo biểu 20B.

c) Đối với thiết bị nâng được chế tạo hàng loạt số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng tại các Biểu 20A và Biểu số 20B.

Biểu số 20A: Thiết bị nâng thông thường

Số TT	**Tải trọng làm việc an toàn - SWL** (tấn)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Đến 5	4.620
2	Trên 5 đến 10	7.000
3	Trên 10 đến 20	10.640
4	Trên 20 đến 30	13.650
5	Trên 30 đến 40	16.170
6	Trên 40 đến 50	18.620
7	Trên 50 đến 60	20.790
8	Trên 60 đến 70	22.750
9	Trên 70 đến 80	24.710
10	Trên 80 đến 100	28.210
11	Trên 100 đến 125	32.340
12	Trên 125 đến 150	36.050
13	Trên 150 đến 175	39.620
14	Trên 175 đến 200	42.910
15	Trên 200 đến 250	49.280
16	Trên 250 đến 300	54.600
17	Trên 300 đến 350	59.920
18	Trên 350 đến 400	65.240
19	Trên 400 đến 450	70.000

LawSoft * Tel: +8

20	Trên 450 đến 500	74.340
21	Trên 500 đến 550	78.680
22	Trên 550 đến 600	83.020
23	Trên 600 đến 650	87.360
24	Trên 650 đến 700	91.210
25	Trên 700 đến 750	95.200
26	Trên 750 đến 800	99.050
27	Trên 800 đến 850	102.480
28	Trên 850 đến 900	106.330
29	Trên 900, sức nâng tăng từ 01 đến 50 so với mức 900	106.330 +12.040

Biểu số 20B: Một số thiết bị nâng đặc thù

STT	Tên thiết bị nâng	Tải trọng làm việc an toàn - SWL (tấn)	Đơn vị giá tiêu chuẩn ($ĐVG_{TC}$)
1	Tời, Trục tải, cáp treo vận chuyển người	Tải trọng đến 1,0 tấn và góc nâng từ 0 độ đến 35 độ.	1.100
		Tải trọng trên 1 tấn và góc nâng trên 35 độ đến 90 độ.	1.200
		Cáp treo vận chuyển người	15 / mét dài cáp
2	Máy vận thăng nâng hàng, nâng hàng kèm người, nâng người ; Sàn nâng người, nâng hàng	Tải trọng nâng dưới 3 tấn	410
		Tải trọng nâng từ 3 tấn trở lên	900
		Nâng người có số lượng đến 10 người	1.500
		Nâng người có số lượng trên 10 người	1.800
3	Thang máy các loại	Thang máy dưới 10 tầng dừng	1.200
		Thang máy từ 10 tầng dừng đến 20 tầng dừng	1.800
		Thang máy trên 20 tầng dừng	2.700
4	Palăng điện, xích kéo tay	Palăng điện tải trọng đến 3 tấn, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	450
		Palăng điện, palăng xích kéo tay tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	800
		Palăng điện, xích kéo tay tải trọng nâng trên 7,5 tấn	1.100

LawSoft * Tel: +8

5	Xe nâng hàng dùng động cơ có tải trọng từ 1,0 tấn trở lên, xe tự hành nâng người.	Tải trọng nâng từ 1 tấn đến 3 tấn	650
		Tải trọng nâng từ trên 3 tấn đến 7,5 tấn	950
		Tải trọng nâng từ trên 7,5 tấn đến 15 tấn	1.200
		Tải trọng trên 15 tấn	1.500
		Xe tự hành nâng người (không phân biệt tải trọng)	850
6	Thang cuốn, băng tải chở người, chở hàng	Thang cuốn không kể năng suất	1300
		Băng tải không kể năng suất	1500

2.14. Vật liệu hàn

a) Kiểm tra lần đầu và định kỳ: Đối với mỗi kiểu vật liệu hàn số đơn vị giá tiêu chuẩn ($ĐVG_{TC}$) = 2.800. Trong trường hợp có nhiều hơn 1 kiểu vật liệu hàn trong cùng một lần đánh giá, số đơn vị giá tiêu chuẩn là:

$ĐVG_{TC}$ = 2.800 + (n x 1.120), trong đó: n = số lượng kiểu

b) Kiểm tra chu kỳ, số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn kiểm tra định kỳ.

2.15. Vật liệu phi kim, sản phẩm cứu sinh

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn được tính theo Biểu số 21.

b) Đối với sản phẩm được chế tạo hàng loạt, số đơn vị giá tiêu chuẩn bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn tương ứng quy định tại Biểu số 21.

Biểu số 21: Vật liệu phi kim, sản phẩm cứu sinh

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Số đơn vị giá tiêu chuẩn ($ĐVG_{TC}$)
1	Vật liệu phi kim loại	m^2, tấn	15/m^2 hoặc 35/tấn
2	Xuồng cứu sinh - kín một phần(≥25 người)	Chiếc	2.920
3	Xuồng cứu sinh - kín một phần(<25 người)	Chiếc	955
4	Xuồng cứu sinh - kín toàn phần(≥25 người)	Chiếc	3060
5	Xuồng cứu sinh - kín toàn phần(<25 người)	Chiếc	1010
6	Bè tự thổi (≥25 người)	Chiếc	3.170
7	Bè tự thổi (<25 người)	Chiếc	1060
8	Xuồng cứu sinh - chống xuyên lửa(≥25 người)	Chiếc	3.390
9	Xuồng cứu sinh - chống xuyên lửa(<25 người)	Chiếc	1060
10	Xuồng cấp cứu	Chiếc	500
11	Phao áo (gồm đèn chiếu của phao áo)	Bộ	8

LawSoft * Tel: +8

12	Phao tròn	Chiếc	8
13	Dụng cụ nổi cứu sinh cá nhân	Chiếc	8
14	Dụng cụ nổi cứu sinh tập thể	Chiếc	16

2.16. Giá đánh giá chứng nhận năng lực cơ sở chế tạo, cung cấp dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng và giá đánh giá công nhận thiết kế, công nhận kiểu, công nhận quy trình chế tạo, thẩm định thiết kế.

a) Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chứng nhận năng lực cơ sở chế tạo, cung cấp dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng, trạm thử, phòng thí nghiệm

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá lần đầu, định kỳ tính theo Biểu số 22.
- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chu kỳ được tính bằng 50% số đơn vị giá tiêu chuẩn quy định tại Biểu số 22.

Biểu số 22: Đánh giá năng lực cơ sở

Số TT	**Số lượng cán bộ công nhân viên** (người)	**Số đơn vị giá tiêu chuẩn** ($ĐVG_{TC}$)
1	Dưới 10	3.200
2	Từ 11 đến 25	4.800
3	Từ 26 đến 45	6.400
4	Từ 46 đến 65	8.000
5	Từ 66 đến 85	9.600
6	Từ 86 đến 125	11.200
7	Từ 126 đến 175	12.800
8	Từ 176 đến 275	14.400
9	Từ 276 đến 425	16.000
10	Từ 426 đến 625	17.600
11	Từ 626 đến 875	19.200
12	Từ 876 đến 1.175	20.800
13	Từ 1.176 đến 1.550	22.400
14	Từ 1.551 đến 2.025	24.000
15	Từ 2.026 đến 2.675	25.600
16	Từ 2.676 đến 3.450	27.200
17	Từ 3.451 đến 4.350	28.800
18	Từ 4.351 đến 5.450	30.400

LawSoft * Tel: +8

19	Từ 5.451 đến 6.800	32.000
20	Từ 6.801 đến 8.500	33.600
21	Từ 8.501 đến 10.700	35.200
22	Trên 10.700, số lượng cán bộ công nhân tăng từ 01 đến 100 so với 10.700	35.200 + 3.200

b) Đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá công nhận thiết kế, công nhận kiểu, công nhận qui trình chế tạo, thẩm định thiết kế

- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá lần đầu, định kỳ được tính theo giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm trên Mục này nhưng không nhỏ hơn 200.
- Số đơn vị giá tiêu chuẩn đánh giá chu kỳ được tính bằng 50% số đơn vị giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm trên Mục này nhưng không nhỏ hơn 200.
- Số đơn vị giá tiêu chuẩn thẩm định thiết kế được tính bằng 30% số đơn vị giá giám sát các thiết bị tương ứng nêu trong các điểm trên Mục này. Mức giá thẩm định thiết kế thấp nhất là 200.000 đồng/1 bộ hồ sơ thiết kế.

IV	**Lĩnh vực Đường sắt (9)**						
1	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt; - Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
2	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt; - Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
3	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100 km/giờ giao nhau với đường bộ; đường	12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Nghị định 65/2018/NĐ-CP ngày 12/05/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đường sắt; - Thông tư 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt - Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)				của Bộ Giao thông Vận tải		
4	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị; - Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
5	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị; - Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
6	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị; - Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
7	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt; - Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
8	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng	Không	- Thông tư 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt;	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

	cho đường sắt	quy định	Hà, Thành phố Hạ Long)		- Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải		
9	Bãi bỏ đường ngang trên đường sắt	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/05/2018 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đường ngang và cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt; - Quyết định số 1194/QĐ-BGTVT ngày 8/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không
V	**Lĩnh vực Phí, lệ phí (1)**						
1	Thủ tục xác định xe thuộc diện không chịu phí, được bù trừ hoặc trả lại tiền phí đã nộp	5 ngày	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Thông tư số 293/2016/TT- BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ. - Quyết định 2808/QĐ-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính	Không	Không
VI	**Lĩnh vực Du lịch (3)**						
1	Thủ tục Cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	02 ngày làm việc đối với phương tiện xe ô tô và 05 ngày làm việc đối với phương tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Luật Du lịch năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch - Quyết định số 172/QĐ-BVHTTDL ngày 14/1/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Có	Có
2	Thủ tục Cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	02 ngày làm việc đối với phương tiện xe ô tô và 05 ngày làm việc đối với phương tiện	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Luật Du lịch năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch - Quyết định số 172/QĐ-BVHTTDL ngày 14/1/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

		thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ					
3	Thủ tục Cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại biển hiệu	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh (Phường Hồng Hà, Thành phố Hạ Long)	Không	- Luật Du lịch năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch - Quyết định số 172/QĐ-BVHTTDL ngày 14/1/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Có	Có
B	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (10)**						
I	**Lĩnh vực Đường thủy, Hàng hải (10)**						
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công cấp huyện	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Không	Không
2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Không	Không
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

	ký phương tiện thủy nội địa	quy định			Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.		
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	Không	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
10	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Không quá 03 (ba) giờ làm việc kể từ khi nhận đủ các giấy tờ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ Hành chính công các cấp (thành phố, huyện, thị xã)	- Tàu biển, thủy phí cơ: 100000đ/ lần; - Phương tiện thủy nội địa, phương tiện thủy nước ngoài: Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn; Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, phương tiện có sức chở	Thông tư 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa; - Thông tư 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa; - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

				trên 12 người: 50.000 đồng/lần. * Trừ các trường hợp miễn theo quy định			
C	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (11)**						
I	**Lĩnh vực Đường thủy, Hàng hải (11)**						
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Không	Không
2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Không	Không
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

					của Bộ Giao thông Vận tải.		
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có

LawSoft * Tel: +8

	khác						
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt; - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã	Không	- Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa - Quyết định số 3110/QĐ-BGTVT ngày 28/8/2015 của Bộ Giao thông Vận tải.	Có	Có
10	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	Không quá 03 (ba) giờ làm việc kể từ khi nhận đủ các giấy tờ hợp lệ.	UBND cấp xã	- Tàu biển, thủy phí cơ: 100000đ/ lần; - Phương tiện thủy nội địa, phương tiện thủy nước ngoài: Phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần trên 15 tấn; Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên	Thông tư 69/2014/TT-BGTVT ngày 27/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định thủ tục xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa; - Thông tư 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa; - Quyết định số 2784/QĐ-BGTVT ngày 29/9/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8

				15 sức ngựa, phương tiện có sức chở trên 12 người: 50.000 đồng/lần. * Trừ các trường hợp miễn theo quy định			
11	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	Không quá 03 giờ kể từ khi nhận đủ các giấy tờ hợp lệ.	UBND cấp xã	- Phí xác nhận kháng nghị hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa: 200000 đồng/lần; - Phí xác nhận kháng nghị hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế: 50USD/lần	- Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015; - Thông tư 30/2016/TT-BGTVTngày 28/10/2016 của Bộ Giao thông Vận tải Quy định về trình tự, thủ tục xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải - Thông tư 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải; - Quyết định số 1473/QĐ-BGTVT ngày 23/5/2017 của Bộ Giao thông Vận tải	Không	Không

LawSoft * Tel: +8